



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên	
Bà Trần Thái Như	Thành viên	
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên	
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2013
Ông Phạm Quang Thanh	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Văn Dữ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

4.17
- 20
10/1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60858419/16390643

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		734.435.864.577	650.314.590.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.449.511.864	151.264.484.956
111	1. Tiền		77.449.511.864	75.300.849.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	75.963.634.997
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	58.874.400	1.333.476.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		80.808.000	1.843.637.989
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21.933.600)	(510.161.989)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.780.307.204	62.975.617.337
131	1. Phải thu khách hàng	6	82.126.375.826	50.391.534.325
132	2. Trả trước cho người bán		6.941.608.795	10.823.750.576
135	3. Các khoản phải thu khác		1.594.024.569	2.079.127.105
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(881.701.986)	(318.794.669)
140	IV. Hàng tồn kho	7	455.747.096.563	423.352.867.960
141	1. Hàng tồn kho		470.164.889.629	434.993.205.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.417.793.066)	(11.640.337.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.400.074.546	11.388.143.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.203.190.297	3.117.575.938
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.799.257.405	2.054.176.052
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.2	2.251.110.553	1.114.658.591
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.146.516.291	5.101.733.404
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.753.407.378	312.265.988.290
220	I. Tài sản cố định		212.737.803.266	247.289.353.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	172.920.691.339	189.245.873.962
222	Nguyên giá		423.455.848.296	413.850.141.766
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(250.535.156.957)	(224.604.267.804)
227	2. Tài sản vô hình	9	33.199.771.647	49.493.996.565
228	Nguyên giá		42.941.596.626	56.938.038.682
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.741.824.979)	(7.444.042.117)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.617.340.280	8.549.483.262
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	20.891.812.096	25.962.438.540
258	1. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	36.969.924.383
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
260	III. Tài sản dài hạn khác		41.123.792.016	39.014.195.961
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.963.500.897	5.489.613.575
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	23.167.524.619	28.510.415.886
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.992.766.500	5.014.166.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.009.189.271.955	962.580.578.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		379.600.624.913	410.824.417.908
310	I. Nợ ngắn hạn		349.238.753.020	384.607.331.655
311	1. Vay ngắn hạn	12	238.050.220.286	261.356.961.765
312	2. Phải trả người bán		51.642.641.606	50.054.680.349
313	3. Người mua trả tiền trước		6.611.271.811	8.850.549.215
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.058.412.597	18.486.685.600
315	5. Phải trả người lao động		10.503.651.962	10.827.240.523
316	6. Chi phí phải trả	14	24.136.548.137	26.991.884.053
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.845.733.528	2.820.415.320
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.390.273.093	5.218.914.830
330	II. Nợ dài hạn		30.361.871.893	26.217.086.253
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	19.086.871.117	14.650.185.417
334	2. Vay dài hạn	16	11.275.000.776	11.566.900.836
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		629.588.647.042	551.756.160.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	629.588.647.042	551.756.160.620
411	1. Vốn cổ phần		232.979.150.000	211.799.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.587.484.350	22.579.819.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		24.306.580.906	19.298.915.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.498.408.786	169.860.702.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.009.189.271.955	962.580.578.528

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.635.253	1.435.837
- Yên Nhật (JPY)	307.000	-
- Nhân dân tệ (RMB)	21.801	3.751
- Bảng Anh (GBP)	15.893	5.286
- Euro (EUR)	2.230	4.879
- Đô la Singapore (SGD)	1.590	-
- Peso Philippine (PHP)		6.650
- Bạt (THB)		320

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kê toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

1.4
ÔN
CỔ
TẠI
HỮU
TẠI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.430.683.066.402	1.242.119.995.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(24.475.522.325)	(25.775.146.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.406.207.544.077	1.216.344.848.430
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(888.835.000.645)	(758.032.878.599)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		517.372.543.432	458.311.969.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	9.722.864.825	8.352.832.014
22	7. Chi phí tài chính	20	(25.269.346.002)	(40.434.203.822)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(22.624.742.928)	(39.797.840.212)
24	8. Chi phí bán hàng		(191.629.937.864)	(156.255.590.333)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(146.853.340.640)	(137.895.477.685)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.342.783.751	132.079.530.005
31	11. Thu nhập khác	21	12.526.532.426	7.538.992.828
32	12. Chi phí khác	21	(10.319.384.801)	(3.914.767.822)
40	13. Lợi nhuận khác	21	2.207.147.625	3.624.225.006
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		165.549.931.376	135.703.755.011
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(43.644.475.650)	(44.668.311.603)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	23.3	(5.342.891.267)	9.117.846.835
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		116.562.564.459	100.153.290.243
	Phân bổ cho:			
	Cổ đông của Công ty		116.562.564.459	100.153.290.243
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	18	5.003	4.299


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		165.549.931.376	135.703.755.011
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		38.479.852.025	38.700.467.161
03	Các khoản dự phòng		2.710.429.511	(567.222.843)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.2, 20	(140.559.437)	(856.441.236)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.431.358.262)	(4.704.220.628)
06	Chi phí lãi vay	20	22.624.742.928	39.797.840.212
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.793.038.141	208.074.177.677
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(21.458.106.695)	2.634.067.564
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(35.171.683.994)	48.089.675.865
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(115.779.521)	15.290.148.267
12	Giảm chi phí trả trước		2.783.237.643	5.632.658.066
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.224.184.474)	(40.956.500.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(51.307.839.359)	(43.855.529.082)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.881.037.989	7.268.330.728
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.822.524.957)	(6.379.788.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		79.357.194.773	195.797.240.491
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(25.379.818.019)	(40.347.473.037)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.345.919.929	1.611.293.597
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.250.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.131.523.252	1.630.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		7.505.961.584	5.549.642.937
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.396.413.254)	(37.806.536.503)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		732.190.850.245	676.759.363.482
34	Tiền chi trả nợ vay		(755.788.287.452)	(746.489.790.044)
36	Chi trả cổ tức		(21.179.835.000)	(17.753.015.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(44.777.272.207)	(87.483.441.562)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		25.183.509.312	70.507.262.426
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	151.264.484.956	80.780.886.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.517.596	(23.663.810)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	176.449.511.864	151.264.484.956



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.969 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.919 người).

Cơ cấu tổ chức

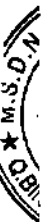
Công ty có 4 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành (“TLLT”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu (“TLGTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc (“TLNTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (“TLTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Tập đoàn, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

6
NG
PH
ĐC
NL
P1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được khấu trừ vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Trước ngày 10 tháng 6 năm 2013, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là tài sản vô hình và được khấu trừ trong 46 năm. Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



30/10/2013
N
VG
CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.650.785.955	1.128.895.540
Tiền gửi ngân hàng	75.798.725.909	74.171.954.419
Các khoản tương đương tiền (*)	99.000.000.000	75.963.634.997
TỔNG CỘNG	176.449.511.864	151.264.484.956

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn ít hơn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.808.000	1.843.637.989
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(21.933.600)</u>	<u>(510.161.989)</u>
ĐẦU TƯ THUẦN	<u>58.874.400</u>	<u>1.333.476.000</u>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Long Hậu (LHG)	5.772	80.808.000	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	-	-	123.470	1.843.637.989
TỔNG CỘNG		<u>80.808.000</u>		<u>1.843.637.989</u>

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000	36.969.924.383
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(9.793.187.904)</u>	<u>(11.007.485.843)</u>
ĐẦU TƯ THUẦN	<u>20.891.812.096</u>	<u>25.962.438.540</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	-	-	60	5.999.924.383
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>36.969.924.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	82.126.375.826	50.391.534.325
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(881.701.986)</u>	<u>(318.794.669)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>81.244.673.840</u>	<u>50.072.739.656</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	201.783.565.776	206.028.602.314
Nguyên liệu, vật liệu	114.040.728.328	79.271.453.301
Hàng hóa	90.624.875.896	90.027.918.410
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.287.854.787	38.329.697.695
Hàng mua đang đi trên đường	19.837.588.086	19.743.016.995
Công cụ, dụng cụ	<u>1.590.276.756</u>	<u>1.592.516.920</u>
	470.164.889.629	434.993.205.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(14.417.793.066)</u>	<u>(11.640.337.675)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>455.747.096.563</u>	<u>423.352.867.960</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.640.337.675)	(5.238.876.099)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.964.928.931)	(7.840.224.440)
Sử dụng trong năm	<u>6.187.473.540</u>	<u>1.438.762.864</u>
Số cuối năm	<u>(14.417.793.066)</u>	<u>(11.640.337.675)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	132.337.937.187	158.417.479.144	18.377.994.356	7.018.919.153	97.697.811.926	413.850.141.766
Mua mới trong năm	-	11.341.094.293	1.131.754.546	869.013.640	3.324.461.190	16.666.323.669
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	2.391.455.980	-	-	7.174.008.650	9.565.464.630
Thanh lý, nhượng bán	(69.359.819)	(5.005.044.827)	(882.167.307)	(289.793.637)	(7.693.155.044)	(13.939.520.634)
Giảm khác (*)	(10.390.900)	(1.617.339.099)	(28.400.909)	(507.030.547)	(523.399.680)	(2.686.561.135)
Số cuối năm	132.258.186.468	165.527.645.491	18.599.180.686	7.091.108.609	99.979.727.042	423.455.848.296
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	42.667.563.828	6.459.081.668	3.010.359.811	70.858.741.475	123.269.514.179
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(24.856.159.448)	(100.172.194.384)	(10.963.704.868)	(6.034.505.479)	(82.577.703.625)	(224.604.267.804)
Khấu hao trong năm	(5.386.738.459)	(18.333.990.826)	(2.240.779.643)	(1.018.797.689)	(7.529.883.925)	(34.510.190.542)
Thanh lý, nhượng bán	69.359.819	4.743.348.591	818.029.203	110.121.583	620.246.771	6.361.105.967
Giảm khác (*)	10.390.900	1.289.571.377	23.120.574	453.551.119	441.561.452	2.218.195.422
Số cuối năm	(30.163.147.188)	(112.473.265.242)	(12.363.334.734)	(6.489.630.466)	(89.045.779.327)	(250.535.156.957)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	107.481.777.739	58.245.284.760	7.414.289.488	984.413.674	15.120.108.301	189.245.873.962
Số cuối năm	102.095.039.280	53.054.380.249	6.235.845.952	601.478.143	10.933.947.715	172.920.691.339

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 12 và 16)

47.740.633.143 18.578.530.311

- - 66.319.163.454

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	25.001.019.524	31.454.040.758	367.000.000	115.978.400	56.938.038.682
Mua mới trong năm	-	1.205.438.500	-	-	1.205.438.500
Giảm khác (*)	(15.153.394.524)	(48.486.032)	-	-	(15.201.880.556)
Số cuối năm	9.847.625.000	32.610.993.226	367.000.000	115.978.400	42.941.596.626
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
Số đầu năm	(3.125.477.129)	(3.895.631.031)	(306.955.557)	(115.978.400)	(7.444.042.117)
Khấu trừ trong năm	(329.408.280)	(4.235.837.084)	(60.044.443)	-	(4.625.289.807)
Giảm khác (*)	2.279.020.913	48.486.032	-	-	2.327.506.945
Số cuối năm	(1.175.864.496)	(8.082.982.083)	(367.000.000)	(115.978.400)	(9.741.824.979)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	21.875.542.395	27.558.409.727	60.044.443	-	49.493.996.565
Số cuối năm	8.671.760.504	24.528.011.143	-	-	33.199.771.647
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khuôn đang chế tạo	4.159.388.342	6.215.402.642
Thiết bị đang hình thành	1.346.326.938	1.957.340.620
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	1.111.625.000	376.740.000
TỔNG CỘNG	<u>6.617.340.280</u>	<u>8.549.483.262</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	12.874.373.611	-
Công cụ, dụng cụ	2.353.414.772	3.523.723.612
Chi phí trả trước dài hạn khác	735.712.514	1.965.889.963
TỔNG CỘNG	<u>15.963.500.897</u>	<u>5.489.613.575</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Tập đoàn đã thế chấp tiền thuê đất trả trước để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	232.350.220.286	240.551.184.729
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	5.700.000.000	20.805.777.036
TỔNG CỘNG	<u>238.050.220.286</u>	<u>261.356.961.765</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Giá trị nguyên tệ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 7, 8, 9 và 11)
	VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	76.824.721.788	281.716	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	7,0 – 7,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị
	5.938.572.437		Từ ngày 14 tháng 2 năm 2014 đến ngày 29 tháng 5 năm 2014	4,1	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	27.805.641.484		Từ ngày 28 tháng 2 năm 2014 đến ngày 27 tháng 6 năm 2014	7,0 – 7,5	Tiền thuê đất trả trước, nhà cửa, vật kiến trúc
	48.638.640.451		Từ ngày 7 tháng 2 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	7,0 – 7,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	1.152.455.194	54.671	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2014 đến ngày 26 tháng 3 năm 2014	4,1	
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.142.268.409	1.192.707	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014	3,8 – 4,1	Thành phẩm, nhà cửa, vật kiến trúc,
	11.639.433.837		Từ ngày 10 tháng 1 năm 2014 đến ngày 23 tháng 4 năm 2014	7,0 – 7,5	và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
	14.843.306.532		Từ ngày 24 tháng 1 năm 2014 đến ngày 25 tháng 4 năm 2014	7,0 – 7,4	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	20.365.180.154		Từ ngày 8 tháng 1 năm 2014 đến ngày 12 tháng 5 năm 2014	7,3 – 7,5	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	232.350.220.286	1.529.094			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.2)	4.906.411.063	11.433.322.810
Thuế giá trị gia tăng	2.266.639.504	3.743.766.852
Thuế nhập khẩu	2.112.186.156	2.532.754.142
Thuế thu nhập cá nhân	773.175.874	776.841.796
TỔNG CỘNG	<u>10.058.412.597</u>	<u>18.486.685.600</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	14.888.670.999	10.864.554.134
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.889.661.558	8.509.383.788
Chi phí lãi vay	880.740.195	1.480.181.741
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	487.928.429	612.883.874
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	126.418.519	738.128.219
Khác	5.863.128.437	4.786.752.297
TỔNG CỘNG	<u>24.136.548.137</u>	<u>26.991.884.053</u>

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác trình bày trợ cấp thôi việc trích trước như được trình bày trong Thuyết minh 3.11.

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>16.975.000.776</u>	<u>32.372.677.872</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	5.700.000.000	20.805.777.036
Vay dài hạn	11.275.000.776	11.566.900.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Thời hạn trả nợ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8)</i>
	VNĐ		(%/năm)	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ		18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	12,2	Máy móc và thiết bị
	<u>16.975.000.776</u>			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VNĐ
Số đầu năm	176.500.000.000	145.866.873.000	18.553.251.402	15.272.347.958	121.693.549.776	477.886.022.136
Cổ phiếu phát hành trong năm	35.299.700.000	(17.649.850.000)	-	-	(17.649.850.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	100.153.290.243	100.153.290.243
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.650.000.000)	(17.650.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.026.567.948	4.026.567.948	(8.053.135.896)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.978.751.759)	(6.978.751.759)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.654.400.000)	(1.654.400.000)
Số cuối năm	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	169.860.702.364	551.756.160.620
Năm nay						
Số đầu năm	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	169.860.702.364	551.756.160.620
Cổ phiếu phát hành trong năm	21.179.450.000	-	-	-	(21.179.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	116.562.564.459	116.562.564.459
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(21.192.866.000)	(21.192.866.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.343.212.037)	(14.343.212.037)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.194.000.000)	(3.194.000.000)
Số cuối năm	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.498.408.786	629.588.647.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	211.799.700.000	176.500.000.000
Tăng trong năm	21.179.450.000	35.299.700.000
Số cuối năm	232.979.150.000	211.799.700.000
Cổ tức		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(21.179.450.000)	(17.649.850.000)
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(21.192.866.000)	(17.650.000.000)
Trong đó:		
Cổ tức đã trả	(21.179.835.000)	(17.753.015.000)

17.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000

18. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	116.562.564.459	100.153.290.243
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	23.297.915	23.297.915
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	5.003	4.299

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2012 đã được điều chỉnh tăng 2.117.945 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu đã phát hành trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.430.683.066.402	1.242.119.995.157
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.111.248.104.697	999.013.454.765
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	319.434.961.705	243.106.540.392
Giảm trừ	(24.475.522.325)	(25.775.146.727)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(18.084.517.613)	(18.808.141.110)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(6.391.004.712)	(6.967.005.617)
Doanh thu thuần	<u>1.406.207.544.077</u>	<u>1.216.344.848.430</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.093.163.587.084	980.205.313.655
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	313.043.956.993	236.139.534.775

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.282.594.807	5.639.059.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.029.701.402	1.715.831.175
Lãi thanh lý khoản đầu tư	183.965.011	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.014.605	856.441.236
Cổ tức được chia	85.589.000	141.500.000
TỔNG CỘNG	<u>9.722.864.825</u>	<u>8.352.832.014</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.624.742.928	39.797.840.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.041.900.877	1.991.665.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	455.168	-
Hoàn nhập dự phòng	(536.973.197)	(1.388.646.981)
Khác	139.220.226	33.345.336
TỔNG CỘNG	<u>25.269.346.002</u>	<u>40.434.203.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.526.532.426	7.538.992.828
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.876.851.648	1.787.083.101
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	740.542.686	924.066.862
Nhận chiết khấu mua hàng từ năm trước	6.380.000	1.478.161.224
Khác	2.902.758.092	3.349.681.641
Chi phí khác	(10.319.384.801)	(3.914.767.822)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(7.578.414.667)	(2.136.608.243)
Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(1.235.262.526)	-
Khác	(1.505.707.608)	(1.778.159.579)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.207.147.625</u>	<u>3.624.225.006</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	728.539.885.444	590.540.553.889
Chi phí nhân công	283.731.205.582	218.924.122.052
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	38.479.852.025	38.700.467.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.555.622.045	191.134.440.548
Chi phí khác	9.224.548.128	8.146.144.121
TỔNG CỘNG	<u>1.279.531.113.224</u>	<u>1.047.445.727.771</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	41.337.020.300	43.726.681.466
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.307.455.350	941.630.137
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	5.342.891.267	(9.117.846.835)
TỔNG CỘNG	<u>48.987.366.917</u>	<u>35.550.464.768</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	165.549.931.376	135.703.755.011
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	7.186.843.054	9.358.745.250
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	4.382.753.700	9.260.181.249
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.202.167.346	6.401.461.576
Lỗi của các công ty con	602.579.522	4.569.099.930
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	138.783.801	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(9.631.643.045)	7.942.423.264
Thay đổi chi phí trích trước	(4.995.252.968)	11.019.967.535
Cổ tức nhận được	(85.589.000)	(141.500.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.492.584)	(236.156.512)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	165.348.081.202	183.877.977.303
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	41.337.020.300	45.969.494.326
Thuế TNDN miễn trừ	-	(2.242.812.860)
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau miễn trừ	41.337.020.300	43.726.681.466
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.318.664.219	9.505.881.698
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.307.455.350	941.630.137
Thuế TNDN đã trả trong năm	(51.307.839.359)	(43.855.529.082)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>2.655.300.510</u>	<u>10.318.664.219</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	4.906.411.063	11.433.322.810
Thuế TNDN phải thu	(2.251.110.553)	(1.114.658.591)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.479.951.521	19.019.433.982	(4.539.482.461)	3.472.016.076
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.770.540.316	3.189.016.479	581.523.837	894.949.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.890.254.290	2.784.067.610	106.186.680	1.474.348.585
Chi phí phải trả	1.996.794.423	3.517.897.815	(1.521.103.392)	2.744.512.434
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.532.437	-	30.532.437	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(548.368)	-	(548.368)	(50.857.357)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	696.857.000
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-	-	(113.979.500)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.167.524.619	28.510.415.886		
<i>(Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>			(5.342.891.267)	9.117.846.835

23.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗi năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con là 6.955.945.137 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.353.365.615 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
			<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chuyển lỗ</i>	
2010	2015	238.778.552	-	(238.778.552)	-
2011	2016	6.836.334.362	-	(2.814.599.175)	4.021.735.187
2012	2017	2.331.630.428	-	-	2.331.630.428
2013	2018	602.579.522	-	-	602.579.522
TỔNG CỘNG		10.009.322.864	-	(3.053.377.727)	6.955.945.137

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 6.955.945.137 VNĐ của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>3.458.000.000</u>	<u>1.882.400.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Bên liên quan	Chi cổ tức	11.106.975.000
		Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.106.975.000

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện giá trị khoản thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	10.785.705.540	11.202.782.244
Từ 1 đến 5 năm	27.087.035.749	29.301.541.056
Trên 5 năm	9.514.939.930	23.240.001.452
TỔNG CỘNG	<u>47.387.681.219</u>	<u>63.744.324.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

10/12/2013
10/12/2013
10/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<i>VND</i>		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+100	(2.170.919.250)
USD	+50	(161.166.480)
VND	-100	2.170.919.250
USD	-50	161.166.480
<i>VND</i>		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	100	(2.019.007.343)
USD	50	(355.115.641)
VND	-100	2.019.007.343
USD	-50	355.115.641

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	238.050.220.286	11.275.000.776	249.325.221.062
Phải trả người bán	51.642.641.606	-	51.642.641.606
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.288.874.730	-	9.288.874.730
TỔNG CỘNG	298.981.736.622	11.275.000.776	310.256.737.398
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	261.356.961.765	11.566.900.836	272.923.862.601
Phải trả người bán	50.054.680.349	-	50.054.680.349
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.007.614.128	-	16.007.614.128
TỔNG CỘNG	327.419.256.242	11.566.900.836	338.986.157.078

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản hàng tồn kho, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và tiền thuê đất trả trước làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 12 và 16).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

030
 C
 C
 T
 T
 H
 H
 T
 A
 N

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số cuối năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	80.808.000	(21.933.600)	1.843.637.989	(510.161.989)	1.333.476.000
Cổ phiếu niêm yết					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.850.000.000	(3.850.000.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.120.000.000	(6.228.187.904)	33.119.924.383	(7.157.485.843)	25.962.438.540
Phải thu khách hàng	82.126.375.826	(881.701.986)	50.391.534.325	(318.794.669)	50.072.739.656
Phải thu khác	1.594.024.569	-	2.079.127.105	-	1.594.024.569
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.449.511.864	-	151.264.484.956	-	151.264.484.956
TỔNG CỘNG	290.935.720.259	(10.696.823.490)	242.548.708.758	(11.836.442.501)	230.712.266.257

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số cuối năm		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Vay	249.325.221.062	272.923.862.601	249.325.221.062	272.923.862.601	
Phải trả người bán	51.642.641.606	50.054.680.349	51.642.641.606	50.054.680.349	
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.288.874.730	16.007.614.128	9.288.874.730	16.007.614.128	
TỔNG CỘNG	310.256.737.398	338.986.157.078	310.256.737.398	338.986.157.078	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền trong tương lai sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2014